

Số phiếu: 00237/2023/PKQ-THH (23.188)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KSB
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KSB
- Địa chỉ lấy mẫu : Lô A1 -Đường D1 - khu A, khu công nghiệp KSB (KSIP), xã Đất Cuốc
huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 09/02/2023
- Ngày trả kết quả : 20/02/2023
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	230210.NT.001	Trước khi vào hệ thống xử lý nước thải khu A (X= 1227126; Y= 618443)	Nước thải
2	230210.NT.002	Trước khi vào hệ thống xử lý nước thải khu B (X= 1228971, Y= 617654)	Nước thải
3	230210.NT.003	Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu A (X= 1226415; Y= 0699832)	Nước thải
4	230210.NT.004	Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu B (X= 1228873; Y= 0698880)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00237/2023/PKQ-THH (23.188)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230210.NT.001)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,32	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	10	100
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	64	150
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	28	50
5	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	33,9	40
6	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,38	6
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	9,8	10

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT

- 230210.NT.001: Trước khi vào hệ thống xử lý nước thải khu A (X= 1227126; Y= 618443)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00237/2023/PKQ-THH (23.188)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230210.NT.002)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	6,51	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	13	100
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	76	150
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	36	50
5	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	32,0	40
6	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,48	6
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	8,6	10

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT

- 230210.NT.002: Trước khi vào hệ thống xử lý nước thải khu B (X= 1228971, Y= 617654)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00237/2023/PKQ-THH (23.188)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230210.NT.003)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,03	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	12	45
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	42	67,5
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	19	27
5	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	15,0	18
6	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,67	3,6
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	3,3	4,5
8	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2017	32,0	40
9	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	20	45
10	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,42	4,5
11	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,13	0,9
12	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,22	2,7
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,10 (LOQ=0,10)	1,8
14	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0530	0,18
15	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,030)	0,45
16	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0200	0,09

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00237/2023/PKQ-THH (23.188)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
17	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL = 0,0003)	0,045
18	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,040	0,045
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL = 0,0003)	0,0045
20	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,046	0,18
21	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,021	0,045
22	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,2 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 230210.NT.003: Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu A (X= 1226415; Y= 0699832)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00237/2023/PKQ-THH (23.188)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230210.NT.004)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,16	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	7	45
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	55	67,5
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	21	27
5	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,01	18
6	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,79	3,6
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	3,1	4,5
8	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2017	31,5	40
9	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	37	45
10	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (MDL = 0,009)	4,5
11	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,25	0,9
12	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,016)	2,7
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	1,8
14	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0140	0,18
15	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,030)	0,45

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00237/2023/PKQ-THH (23.188)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
16	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0080	0,09
17	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL = 0,0003)	0,045
18	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,031	0,045
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL = 0,0003)	0,0045
20	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,003)	0,18
21	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,003)	0,045
22	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1,5 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 230210.NT.004: Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu B (X= 1228873; Y= 0698880)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng